



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Kế toán 1 - K13

Môn thi: **Kỹ năng giao tiếp**

Lần thi: **1**

Giám thị 1:

Bảo Ngân Ký tên: [Signature]

Học kỳ: **2** Năm học: **2012 - 2013**

Ngày thi: 08/4/13

Giám thị 2:

Kiên Nhi Ký tên: [Signature]

Cán bộ giảng dạy: Nguyễn Thảo Mỹ

Phòng thi: A19 + A18

Giám thị 3:

M. Trung Ký tên: [Signature]

Tổng số bài: 44.9 + 131.8
(49) (55)

Số tờ: 49 + 55

Giám thị 4:

V. Phụng Ký tên: [Signature]

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
1	1110130001	Trần Thị Ngọc	An	13/01/1993	<u>ngoc</u>	5	5	5	<u>nam</u>
2	1110130002	Nguyễn Thị Thúy	An	22/10/1993	<u>Thu</u>	5	5	5	<u>nam</u>
3	1110130004	Phạm Thị Ngọc	Anh	04/07/1992	<u>Anh.</u>	5	5	5	<u>nam</u>
4	1110130005	Đường Minh	Anh	05/02/1993	<u>Minh</u>	6	5	5,3	<u>nam phẩy ba</u>
5	1110130006	Lê Thị Hồng	Anh	02/02/1993			✓	✓	✓
6	1110130007	Nguyễn Thị Kim	Anh	01/09/1993	<u>Anh</u>	3	6	5,1	<u>nam phẩy một</u>
7	1110130008	Đinh Thị Kiều	Anh	08/04/1993		4	✓	1,2	<u>một, phẩy hai</u>
8	1110130009	Bùi Thị Lan	Anh	17/05/1993	<u>L. Anh</u>	5	5	5	<u>nam</u>
9	1110130010	Đỗ Thị	Bà	30/11/1993	<u>Thị</u>	5	5	5	<u>nam</u>
10	1110130011	Đỗ Văn	Bảo	20/08/1991	<u>Văn</u>	5	5	5	<u>nam</u>
11	1110130012	Phùng Thị Ngọc	Bích	10/10/1993	<u>ngoc</u>	5	5	5	<u>nam</u>
12	1110130013	Trần Thị Ngọc	Bích	14/09/1993	<u>ngoc</u>	5	5	5	<u>nam</u>
13	1110130014	Nguyễn Trần Thanh	Bình	20/04/1991			✓	✓	✓
14	1110130017	Trần Ngọc Kim	Châu	14/03/1992	<u>Kim</u>	2	5	4,1	<u>Bốn phẩy một</u>
15	1110130019	Ninh Viết	Cương	21/03/1993	<u>Viết</u>	5	5	5	<u>nam</u>
16	1110130020	Lê Thị	Diễm	10/11/1993	<u>Thị</u>	5	5	5	<u>nam</u>
17	1110130021	Nguyễn Ngọc	Diễm	04/01/1992			✓	✓	✓
18	1110130022	Dương Huỳnh Ngọc	Diệp	01/10/1993	<u>Ngọc</u>	7	7	7	<u>Bảy</u>
19	1110130023	Nguyễn Thị Thùy	Diệu	30/01/1993	<u>Thùy</u>	4	4	4	<u>Bốn</u>
20	1110130024	Lê Thị Thu	Diệu	09/09/1993	<u>Thu</u>	0	4	2,8	<u>Hai phẩy tám</u>
21	1110130025	Đặng Thị	Dợi	21/09/1992	<u>Thị</u>	6	5	5,3	<u>nam phẩy ba</u>
22	1110130026	Nguyễn Thị Thùy	Dương	06/08/1993	<u>Thùy</u>	5	5	5	<u>nam</u>
23	1110130027	Đặng Thị Thùy	Dương	22/01/1993	<u>Thị</u>	5	5	5	<u>nam</u>
24	1110130028	Lê Thị Thùy	Dương	28/08/1993	<u>Thị</u>	3	5	4,4	<u>Bốn phẩy bốn</u>
25	1110130029	Nguyễn Thị Hoài	Dung	1993	<u>Hoài</u>	5	5	5	<u>nam</u>

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
26	1110130030	Đinh Thị Kim	Dung	18/06/1992	Dung	5	5	5	năm
27	1110130031	Đào Vũ Phương	Duy	13/07/1993	Duy	4	4	4	bớt
28	1110130032	Nguyễn Đức	Duy	27/04/1993	Đức	5	5	5	năm
29	1110130033	Mai Thị Hoài	Hân	06/04/1993	Hân	4	4	4	bớt
30	1110130034	Trần Thị Ngọc	Hân	05/11/1992	Ngọc	3	6	5,1	năm phẩy mất
31	1110130036	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	18/10/1993	Hằng	5	5	5	năm
32	1110130037	Lê Thị Thu	Hằng	01/07/1993	Thu	5	6	5,7	năm phẩy bị
33	1110130038	Trịnh Thị Thu	Hằng	21/08/1993	Hằng	5	5	5	năm
34	1110130039	Lê Thị Hồng	Hạnh	03/06/1993	Hồng	5	5	5	năm
35	1110130040	Phạm Thị	Hà	23/03/1993	Thị	7	6	6,3	Sau phẩy bị
36	1110130041	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/02/1993	Thu	5	5	5	năm
37	1110130042	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/04/1992		✓		✓	✓
38	1110130043	Trần Ngọc	Hảo	19/05/1993	Hảo	7	7	7	bảy
39	1110130044	Thái Thị Diệu	Hiền	25/05/1993		✓		✓	✓
40	1110130045	Nguyễn Thị Thu	Hiền	27/05/1993	Thu	5	5	5	năm
41	1110130046	Hồ Thị	Hiền	16/06/1993	Hiền	5	5	5	năm
42	1110130047	Nguyễn Thanh Ngân	Hiếu	22/07/1993	Ngân	5	5	5	năm
43	1110130049	Đoàn Thị Bích	Hồng	09/06/1993	Hồng	5	5	5	năm
44	1110130050	Hoàng Thị	Hồng	20/10/1993	Hồng	5	5	5	năm
45	1110130051	Nguyễn Thị Hoàng	Hưng	19/02/1993	Hoàng	4	3	3,3	bỏ phẩy bị
46	1110130052	Võ Thị Kim	Hương	14/07/1993	Kim	6	5	5,3	năm phẩy bị
47	1110130054	Trương Thị Thùy	Hương	29/06/1993	Thùy	5	5	5	năm
48	1110130055	Phan Thị Diễm	Hương	01/11/1993	Diễm	2	5	4,1	Bỏ phẩy mất
49	1110130056	Vũ Thị	Hương	08/10/1993	Thị	4	6	5,4	năm phẩy bị
50	1110130058	Trần Thị Kim	Hương	30/07/1993	Kim	5	7	6,4	Sau phẩy bị
51	1110130059	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/03/1993	Thu	1	7	5,2	Năm phẩy bị
52	1110130060	Mai Thị	Hương	01/02/1992	Thị	✓	3	2,1	Hai phẩy mất
53	1110130061	Phạm Thị	Hương	11/03/1993	Hương	5	5	5	năm
54	1110130062	Trần Ngọc	Hương	18/12/1993	Ngọc	5	5	5	năm
55	1110130063	Phạm Thị	Huệ	25/04/1992	Thị	3	7	5,8	năm phẩy bị
56	1110130064	Lê Thị	Huệ	15/01/1993	Thị	5	5	5	năm
57	1110130065	Trương Phi	Hùng	18/07/1991	Hùng	0	3	2,1	Hai phẩy mất
58	1110130066	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/08/1993	Mạnh	6	5	5,3	năm phẩy bị
59	1110130067	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	17/11/1993	Thanh	5	5	5	năm
60	1110130068	Lê Thị	Huyền	22/04/1993	Huyền	5	5	5	năm

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
61	1110130069	Phạm Thị Thu	Huyền	27/12/1993	Huyền	7	6	6,3	Sai phẩy ba
62	1110130070	Huỳnh	Kha	03/06/1993	Kha	6	7	6,7	Sai phẩy bảy
63	1110130071	Đặng Phúc	Kiên	31/07/1993	Phúc	4	4	4	Bốn
64	1110130072	Huỳnh Thị Bích	Kiều	12/06/1993	Bích	2	5	4,1	Bốn phẩy một
65	1110130073	Nguyễn Trường	Lập	10/10/1993	Trường	5	5	5	Năm
66	1110130074	Dương Thị Thùy	Lang	15/07/1993	Thùy	0	3	2,1	Hai phẩy một
67	1110130075	Nguyễn Kim	Liên	12/11/1993	Kim	5	5	5	Năm
68	1110130076	Phạm Thị Kim	Liên	10/10/1993	Kim	5	5	5	Năm
69	1110130078	Phan Thị Bích	Liễu	04/01/1993	Bích	5	5	5	Năm
70	1110130079	Cao Thị Ngọc	Linh	19/11/1993	Ngọc	0	4	2,8	Hai phẩy tám
71	1110130081	Trần Đoàn Mỹ	Linh	04/09/1992	Mỹ	0	5	3,5	Ba phẩy năm
72	1110130082	Cao Thị Mỹ	Linh	24/08/1993	Mỹ	0	5	3,5	Ba phẩy năm
73	1110130083	Phan Gia	Lưu	06/01/1993	Gia	5	5	5	Năm
74	1110130084	Hồ Đông	Luận	18/11/1993	Đông	5	5	5	Năm
75	1110130085	Lê Thị Thanh	Ly	15/10/1993	Thanh	0	5	3,5	Ba phẩy năm
76	1110130086	Nguyễn Thị Yến	Ly	03/01/1993	Yến	7	5	5,6	Năm phẩy sáu
77	1110130088	Lê Thị	Mến	10/03/1993	Thị	5	6	5,7	Năm phẩy bảy
78	1110130089	Trần Thông	Minh	07/11/1993	Thông	4	4	4	Bốn
79	1110130090	Phùng Thị Ngô	My	03/11/1993	Ngô	5	5	5	Năm
80	1110130091	Trần Thị	Đậm	08/08/1993	Thị	3	3	3	Ba
81	1110130092	Nguyễn Công	Đạt	27/09/1993	Công	5	5	5	Năm
82	1110130093	Vương Tiến	Đạt	08/07/1993	Tiến	5	6	5,7	Năm phẩy bảy
83	1110130094	Huỳnh Thị Tuyết	Nga	20/03/1993	Tuyết	0	5	3,5	Ba phẩy năm
84	1110130095	Lê Thị Quỳnh	Nga	06/07/1993	Quỳnh		✓	✓	
85	1110130096	Nguyễn Thị Thúy	Nga	27/10/1993	Thúy	8	8	8	Tám
86	1110130097	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/06/1993	Kim	7	6	6,3	Sai phẩy ba
87	1110130098	Trần Thị Kim	Ngân	29/05/1993	Kim	5	5	5	Năm
88	1110130100	Nguyễn Hoàng Phi	Uyên	24/10/1992	Phi	0	5	3,5	Ba phẩy năm
89	1110130101	Nguyễn Thị	Nghiệm	20/06/1993	Thị	5	5	5	Năm
90	1110130103	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	16/04/1993	Bích	5	5	5	Năm
91	1110130104	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	21/08/1991	Anh	5	5	5	Năm
92	1110130105	Huỳnh Thị Hồng	Ngọc	13/07/1993	Hồng	5	5	5	Năm
93	1110130106	Tống Thị Kiều	Ngọc	20/10/1993	Kiều	6	7	6,7	Sai phẩy bảy
94	1110130107	Trần Thị Bích	Ngọc	02/12/1993	Bích	3	6	5,1	Năm phẩy một
95	1110130108	Lê Thị Bảo	Ngọc	26/08/1993	Bảo	6	7	6,7	Sai phẩy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
96	1110130109	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	13/11/1992	Thuy	5	6	5,7	nam phay bay
97	1110130111	Biện Ngọc Kim	Nguyên	24/08/1993	Nguyen	4	7	6,1	hai phay ma
98	1110130112	Ngô Thị Anh	Nguyệt	29/10/1993	Nguyet	6	5	5,3	nam phay ba
99	1110130113	Trần Thị	Nguyệt	27/02/1993	Tran	7	6	6,3	hai phay ba
100	1110130114	Nguyễn Minh	Nhân	02/10/1993		✓		✓	✓
101	1110130115	Trần Thị Hồng	Nhi	03/01/1993	Tran	0	3	2,1	hai phay ma
102	1110130116	Mạc Thị Thu	Nhi	24/03/1993	Nhi	3	3	3	ba
103	1110130117	Võ Thị Yến	Nhi	19/08/1993	Yen	5	5	5	nam
104	1110130119	Võ Nguyễn Uyển	Nhi	22/01/1993	Uyen	6	5	5,3	nam phay ba
105	1110130120	Nguyễn Thị Kim	Nhi	24/07/1993	Kim	0	3	2,1	hai phay ma
106	1110130121	Lê Thị Cẩm	Nhi	13/08/1993	Cam	0	4	2,8	hai phay ma
107	1110130122	Hồng Bảo	Nhi	07/10/1993	Bao	5	5	5	nam
108	1110130123	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	16/03/1993	Diep	5	5	5	nam
109	1110130124	Trần Thị Linh	Phương	13/01/1993	Linh	0	5	3,5	ba phay nam
110	1110130125	Võ Phạm Ngọc	Trâm	29/11/1993	Tram	5	5	5	nam
111	1110130126	Phạm Thị Thùy	Trang	03/5/1993	Thuy	5	5	5	nam
112	1110130197	Nguyễn Thanh	Thủy	10/01/1993	Thuy	5	5	5	nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2013